

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 421/2024/DS-ST
Ngày: 19-9-2024
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng

Bà Nguyễn Thị Linh

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lương Huỳnh Phúc Tài, Thư ký Tòa án nhân dân huyện G.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Thanh An, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 140/2024/TLST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 165/2024/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 189/QĐST-DS ngày 23 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Trần Ngọc M, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Trần Thị Kim P, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:*

2.1. Nguyễn Văn T, sinh năm 1972.

2.2. Lê Thị Kim D, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2.3. Bùi Thị N, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người làm chứng:* Trần Ngọc L, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

(*Chị P, ông T có mặt;
Bà D và bà N vắng mặt;
Bà L xin vắng mặt*)

NỘI D VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Ngọc M là chị Trần Thị Kim P trình bày:

Ông Nguyễn Văn T với bà Lê Thị Kim D là vợ chồng. Bà Bùi Thị N là bà con với ông Nguyễn Văn T.

Do cần tiền nên vợ chồng ông Nguyễn Văn T với bà Bùi Thị N có đến vay tiền của bà M vào ngày 08/01/2022, để vay số tiền 200.000.000 đồng lãi suất 3%/tháng, có lập tờ giấy biên nhận ngày 08/01/2022. Khoảng vay này bên ông T đã trả cho bà M được số tiền 87.000.000 đồng tiền vốn, còn nợ lại 113.000.000 đồng.

Vào ngày 21/8/2022, vợ chồng ông Nguyễn Văn T với bà Lê Thị Kim D tiếp tục vay tiền của bà M số tiền 51.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, có lập giấy. Số tiền này ông T đã trả đủ tiền cho bà M.

Vào ngày 10/12/2022, vợ chồng ông Nguyễn Văn T với bà Lê Thị Kim D tiếp tục vay của bà M số tiền 251.000.000 đồng, có lập biên nhận. Thỏa thuận trả tiền vào ngày 10/01/2024. Số tiền này ông T và bà D hoàn toàn chưa trả nợ cho bà M.

Hiện nay vợ chồng ông T, bà D với bà N còn liên đới nợ bà M số tiền 113.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 08/01/2022 và tiền lãi. Vợ chồng ông T, bà D còn nợ bà M số tiền 251.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 10/12/2022 và lãi.

Bà M khởi kiện yêu cầu:

Ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Kim D và bà Bùi Thị N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M số tiền nợ vay 113.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Kim D phải có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền nợ vay là 251.000.000 đồng.

Bà M không yêu cầu giải quyết về lãi suất. Yêu cầu trả tiền khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại biên bản hòa giải bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông chỉ vay của bà M số tiền 200.000.000 đồng do bà N chỉ ông đến gặp bà M vay tiền, số tiền 200.000.000 đồng ông nhận từ bà M và có ký tên vào biên nhận cho bà M, bà N có ký tên là do bà M yêu cầu ký tên làm chứng.

Ông đóng lãi 3-4 tháng khoảng 60-70 triệu đồng, sau đó khoảng 05 tháng do ông không đóng lãi nên bà M và bà Liên kéo xã hội đen ép ông phải ký biên nhận nợ 251.000.000 đồng với lý do là cộng thêm tiền lãi chưa đóng, ông có yêu cầu bà M bỏ biên nhận 200.000.000 đồng nhưng bà M không xóa mà vẫn giữ và đi kiện hôm nay.

Gần tết năm 2023 ông có trả cho bà M 130.000.000 đồng và bà Liên có viết giấy nhận tiền cho bà M. Đầu năm 2024 ông có trả cho bà M 8.000.000 đồng có viết giấy nhận tiền. Nay ông chỉ còn nợ lại bà M 62.000.000 đồng.

Ông đồng ý trả cho bà M số tiền 62.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định.

Tại biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ bị đơn bà Lê Thị Kim D trình bày:

Bà thông nhất với ý kiến của ông T đã trình bày, bà đồng ý trả cho bà M số tiền 62.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định.

Tại biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ bị đơn bà Bùi Thị N trình bày:

Biên nhận ngày 08/01/2022 số tiền vay 200.000.000 đồng bà có ký tên với lý do là bà dẫn Nguyễn Văn T gặp bà M vay tiền vì bà M không biết ông T, giữa hai bên giao dịch viết biên nhận thì bà M yêu cầu bà ký tên vô biên nhận nên bà ký tên chứ bà không có vay tiền của bà M.

Việc vay tiền là ông T vay của bà M, bà không liên quan.

Tại bản tự khai người làm chứng bà Trần Ngọc Liên trình bày:

Bà là em của bà Trần Ngọc M, bà có nhận dùm số tiền của ông Nguyễn Văn T tổng cộng là 138.000.000 đồng theo các tờ giấy ông Nguyễn Văn T cung cấp.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội D giải quyết vụ án Đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Ngọc M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Trần Ngọc M khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Kim D và bà Bùi Thị N liên đới trả số tiền vay 113.000.000 đồng; yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Kim D liên đới trả số tiền vay 251.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại địa phương nên thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa:

Xét bị đơn bà Lê Thị Kim D và bà Bùi Thị N đã được triệu tập xét xử lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt đối với bà D và bà N.

Xét người làm chứng bà Trần Ngọc L có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt đối với bà L.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc M, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Bà M có cho ông T vay số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 08/01/2022 âm lịch, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, ông T có viết biên nhận cho bà M và bà N ký tên bảo lãnh cho ông T, ông T có trả được 87.000.000 đồng, còn nợ lại 113.000.000 đồng. Đến ngày 10/12/2022 ông T và bà D tiếp tục vay của bà M số tiền 251.000.0000 đồng, lãi suất 3%/tháng, có giấy biên nhận, thỏa thuận thời gian trả tiền vào ngày 10/01/2024, số tiền này ông T và bà D chưa trả cho bà M khoản tiền nào cả. Do ông T, bà D và bà N không trả tiền cho bà M nên bà M khởi kiện và cung cấp các biên nhận nợ do ông T, bà D và bà N ký tên.

[3.2] Phía ông T cho rằng chỉ nợ bà M số tiền 62.000.000 đồng từ khoản tiền vay 200.000.000 đồng của biên nhận ngày 08/01/2022 và không thừa nhận còn nợ bà M khoản tiền vay 251.000.000 đồng của biên nhận ngày 10/12/2022. Tại biên bản giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ tại Tòa án ông T, bà D và bà N thống nhất chữ ký của ông T, bà D và bà N tại biên nhận ngày 08/01/2022 và ngày 10/12/2022 mà bà M đã cung cấp cho Tòa án. Ông T cho rằng sự việc ông T nợ bà M số tiền 70.000.000 đồng có sự chứng kiến của Công an ấp T, ấp B và Công an xã B.

[3.3] Tại biên bản xác minh ông Nguyễn Thanh S là Công an đặc trách ấp T, xã B cung cấp thông tin: *“Ngày 13/01/2024 ông Nguyễn Thanh S, ông Trần Văn T1 và ông Hồ Văn P1 có đến nhà ông Nguyễn Văn T để giữ trật tự do có người báo tại nhà ông T có người đến đòi nợ gây mất trật tự. Khi đến nhà ông T ông đứng ngoài sân có nghe ông T và bên chủ nợ nói chuyện qua lại về việc vay mượn giữa hai bên. Đối với số tiền nợ cụ thể là bao nhiêu thì ông không biết. Sau khi xác định sự việc không ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự thì ông đi về trước”*. Tại biên bản xác minh ông Trần Văn T1 là Phó Công an xã B cung cấp thông tin: *“Ngày 13/01/2024 ông Nguyễn Văn T báo với Công an xã B về việc có các đối tượng đến nhà ông T gây mất trật tự, ông cùng với ông Hồ Văn P1, ông Nguyễn Thanh S là Công an ấp thuộc xã B đến nhà ông T để giải quyết sự việc. Khi đến nhà ông T, qua nắm thông tin ban đầu xác định bà Trần Ngọc M và bà Trần Ngọc L cùng một số người đến đòi nợ ông Nguyễn Văn T. Qua làm việc xác định đây là tranh chấp dân sự, ông có chụp hình lại các giấy tờ do hai bên cung cấp và giải thích Công an chỉ giải quyết các vấn đề liên quan đến an ninh trật tự. Đối với sự việc tại nhà ông không có lập biên bản về việc xác nhận nợ giữa ông T và bà M số tiền cụ thể là bao nhiêu thì ông hoàn toàn không biết”*. Tại biên bản xác minh ông Hồ Văn P1 là Công an đặc trách ấp B, xã B cung cấp thông tin: *“Ngày 13/01/2024, ông là Công an đặc trách ấp B, xã B, có cùng ông Trần Văn T1 và ông Nguyễn Thanh S đến nhà ông Nguyễn Văn T để giữ trật tự do có người báo tại nhà ông T có người đến đòi nợ gây rối trật tự. Khi đến nhà ông T ông đứng ngoài sân và có nghe ông T nói còn thiếu bên chủ nợ 70.000.000 đồng và*

sẽ cầm xe máy 10.000.000 đồng để trả bớt cho chủ nợ, sau này ông đi xác minh lại thì ông T cầm xe 10.000.000 đồng nhưng trả lại cho chủ nợ chỉ 8.000.000 đồng. Việc ông T nói còn thiếu chủ nợ 70.000.000 đồng là do ông nghe từ ông T nói, còn phía chủ nợ có đồng ý hay không thì ông không biết. Sau đó Công an xã mời những người đàn ông về xã để làm việc ông cũng theo về Công an xã”. Như vậy, lời trình bày của ông T không phù hợp với nội dung Tòa án xác minh được.

[3.4] Tại phiên tòa, ông T thừa nhận bà D biết rõ khoản vay tiền từ bà M D vào mục đích trả nợ ngân hàng là nợ chung của gia đình và tại biên bản giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ bà D thống nhất với lời trình bày của ông T chỉ còn nợ bà M số tiền 62.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Việc ông T và bà D ký tên vào biên nhận ngày 10/12/2022 đối với số tiền 251.000.000 đồng nhưng không chứng minh được nội D số tiền 251.000.000 đồng là thể hiện cho số tiền vay 200.000.000 đồng của biên nhận ngày 08/01/2022 và tiền lãi 51.000.000 đồng của biên nhận ngày 21/8/2022 nên ông T và bà D phải chịu trách nhiệm về nội D biên nhận và chữ ký của mình. Tại phiên tòa bà N vắng mặt tuy nhiên lời trình bày của bà N trình bày cho rằng bà N chỉ dẫn ông T đến gặp bà M để vay tiền, do bà M yêu cầu bà N ký tên vào biên nhận nợ nên bà N ký tên để bà M cho ông T vay tiền chứ bà N không vay tiền gì của bà M nhưng không được phía bà M thừa nhận nên bà N phải chịu hậu quả đối với việc ký tên vào biên nhận nợ của mình.

[3.5] Do đó, có cơ sở xác định ông T, bà D và bà N còn nợ bà M số tiền 113.000.000 đồng và xác định ông T và bà D còn nợ bà M số tiền 251.000.000 đồng và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M.

[3.6] Về yêu cầu tính lãi: Ghi nhận sự tự nguyện của bà M không yêu cầu ông T, bà D và bà N trả tiền lãi.

[3.7] Về thời gian trả tiền: Bà M yêu cầu ông T, bà D và bà N liên đới trả cho bà M số tiền 113.000.000 đồng và yêu cầu ông T, bà D liên đới trả cho bà M số tiền 251.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật có cơ sở vì ông T, bà D và bà Duyệt đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ và nợ tiền của bà M làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà M. Do đó, Hội đồng xét xử buộc ông T, bà D và bà N liên đới trả cho bà M số tiền 113.000.000 đồng và buộc cầu ông T, bà D liên đới trả cho bà M số tiền 251.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà M được chấp nhận nên ông T, bà D và bà N phải chịu án phí theo quy định.

Do bà N là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

[5] Xét ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là đúng quy định pháp luật tố tụng và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc M.

Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Kim D và bà Bùi Thị N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Ngọc M số tiền 113.000.000 đồng (Một trăm mười ba triệu đồng).

Kể từ ngày bà Trần Ngọc M có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Kim D và bà Bùi Thị N không trả số tiền trên thì hàng tháng ông T, bà D và bà N phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Buộc Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Kim D có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Ngọc M số tiền 251.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi một triệu đồng).

Kể từ ngày bà Trần Ngọc M có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Kim D không trả số tiền trên thì hàng tháng ông T và bà D phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Kim D phải liên đới chịu 16.317.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Trần Ngọc M 9.100.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009422 ngày 26/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

Báo đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TG;
- VKSND huyện G;
- CC THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Thị Xuân